

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~28~~ / 2016/ KSH/CV
V/v CBTT BCTC quý 1/2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2016.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH

Mã chứng khoán: KSH

Địa chỉ: Số 27, phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04 39364695

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Hoài Linh - Tổng Giám đốc

Loại thông tin công bố: định kỳ

Nội dung thông tin công bố: CBTT Báo cáo tài chính quý 1/2016.

Thông tin này đã được công bố trên website của công ty tại đường dẫn <http://hamico.vn/>

Chúng tôi xin cam kết thông tin trên là hoàn toàn đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



NGUYỄN HOÀI LINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KSH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.953.040.069	295.863.562.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.540.515.661	4.895.654.374
1. Tiền	111		4.540.515.661	4.895.654.374
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		192.172.085.881	290.731.573.333
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16.045.992.000	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.000.000.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		171.126.093.881	290.731.573.333
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		240.438.527	236.334.887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		240.438.527	236.334.887
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.025.388.224	28.850.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		25.388.224	28.850.254

1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25.388.224	28.850.254
- Nguyên giá	222		41.544.364	41.544.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.156.140)	(12.694.110)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		115.000.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		115.000.000.000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		311.978.428.293	295.892.412.848
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		17.922.841.808	2.037.177.132
I. Nợ ngắn hạn	310		17.922.841.808	2.037.177.132
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.839.127.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.014.423.058	1.964.335.365
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	60.404.667
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		9.291.750	12.437.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		294.055.586.485	293.855.235.716
I. Vốn chủ sở hữu	410		294.055.586.485	293.855.235.716
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.535.000.000	280.535.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.535.000.000	280.535.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13.520.586.485	13.320.235.716
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.511.684.311	6.511.684.311
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.008.902.174	6.808.551.405
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		311.978.428.293	295.892.412.848

Lập, Ngày 20 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

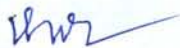
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Thanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoài Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2016

Mẫu số B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	16,045,992,000	21,122,632,255	16,045,992,000	21,122,632,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16,045,992,000	21,122,632,255	16,045,992,000	21,122,632,255
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	15,839,127,000	19,291,088,241	15,839,127,000	19,291,088,241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		206,865,000	1,831,544,014	206,865,000	1,831,544,014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394,597,957	3,208,543	394,597,957	3,208,543
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	351,024,495	544,570,419	351,024,495	544,570,419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		250,438,462	1,290,182,138	250,438,462	1,290,182,138
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		250,438,462	1,290,182,138	250,438,462	1,290,182,138
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	50,087,693	283,840,070	50,087,693	283,840,070
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		200,350,769	1,006,342,068	200,350,769	1,006,342,068
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.35	86.09	7.35	86.09
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Trần Thị Nguyên

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016



Nguyễn Hoài Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2016

Mẫu số B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		77,409	150,694,257,532
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5,127,380,000)	(110,829,996,847)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(158,094,837)	(740,359,929)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,000,000,000	63,622,756,622
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(463,990,043)	(109,562,030,356)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(749,387,471)	(6,815,372,978)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(45,308,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		394,520,548	807,046,125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		394,520,548	761,738,125
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	7,835,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	7,835,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(354,866,923)	1,781,365,147
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4,895,382,707	3,114,289,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		4,540,515,784	4,895,654,374

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH (tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn khoáng sản Hamico) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700189368 đăng ký lần đầu ngày 13/09/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 16/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 280.535.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ, năm trăm ba mươi lăm triệu đồng).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số cổ phần: 28.053.500 cổ phần.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng sắt;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung;

- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:
 - + Xây dựng công trình dân dụng đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết :
 - + San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết :
 - + Lắp ráp máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết :
 - + Sản xuất máy điều hòa nhiệt độ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết:
 - + Mua bán nông sản;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; (trừ bán buôn vàng miếng)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết :
 - + Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm); (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp (Trừ kinh doanh dược phẩm và các hàng hóa nhà nước cấm);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ thuốc);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo (Trừ quảng cáo thuốc lá);
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm hoạt động điều tra và các hoạt động nhà nước cấm);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (trừ cho thuê máy bay và khinh khí cầu);
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết:
 - + Chế biến đá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết:
 - + Hoạt động thăm dò địa chất, khoáng sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết:
 - + Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết:
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết :
 - + Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết:
 - + Mua bán thực phẩm;
 - Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
 - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết:
 - + Mua bán máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị nội thất gia đình;
 - Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao, vui chơi, giải trí;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
 - Dịch vụ ăn uống khác (Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết:
 - + Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng;
 - Đại lý du lịch. Chi tiết:
 - + Kinh doanh du lịch;
 - Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa. Chi tiết:
 - + Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói;
 - Khai khoáng chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất, chế biến, kinh doanh, mua bán các loại khoáng chất, khoáng sản phục vụ cho các ngành: công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, làm phân bón phục vụ nông nghiệp;
 - Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất, dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại;
 - Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết:
 - + Sản xuất máy móc thiết bị thông thường phục vụ dân sinh;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa.
- (Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 27 phố Hàng Bài, phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con:

Khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Các khoản thu nhập được chia từ công ty con (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính của Công ty. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty con được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ công ty liên doanh, liên kết (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ công ty liên doanh, liên kết được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

5. **Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản công ty đang áp dụng như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: 03 - 05 năm.

6. **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản thu nhập được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (cổ tức, lợi nhuận) sau ngày đầu tư được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia sau ngày đầu tư từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được coi là phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư lớn hơn giá trị thị trường của chúng (hoặc phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư) được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

7. **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ngắn hạn dư cuối kỳ là khoản tiền thuê văn phòng từ 01/01/2016 đến 31/01/2016.

Chi phí trả trước dài hạn là khoản cước internet, cước gia hạn chữ ký số và giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định. Chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng: cước internet được phân bổ trong vòng 18 tháng; cước gia hạn chữ ký số được phân bổ trong vòng 48 tháng; giá trị các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định được phân bổ trong vòng 36 tháng.

8. **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, khoản người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

9. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa thanh toán và chưa có hóa đơn.

10. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh giá trị giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí liên quan đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế của kỳ báo cáo khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế bao gồm cả lỗ lũy kế năm 2012 và không bao gồm các chi phí không hợp lý hợp lệ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3,488,157,882	4,889,018,545
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,072,357,979	6,635,829
Cộng	4,560,515,861	4,895,654,374

2. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Các khoản trả trước cho người bán	5,000,000,000	0
Cộng	5,000,000,000	-

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	20,000,000,000	20,000,000,000
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000

Là khoản vay tín chấp của ông Hoàng Quốc Anh theo Hợp đồng cho vay ngày 15 tháng 01 năm 2015, lãi suất 8%/năm, thời hạn vay 12 tháng và có phụ lục hợp đồng gia hạn tiếp 1 năm

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Tạm ứng	30,000,000,000	35,000,000,000
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	550,000	550,000
- Phải thu khác	141,061,853,881	235,667,333,333
<i>Công ty cổ phần Khoáng sản Tam Sơn (a)</i>	-	115,000,000,000
<i>Công ty TNHH Venergy (b)</i>	120,000,000,000	120,000,000,000
<i>Phải thu khác</i>	667,333,333	667,333,333
Cộng	171,062,403,881	270,667,883,333

(a): Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 29/8/2014 để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn và Công ty Cổ phần VIDIFI Lào Cai về Dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai công suất 10.000 tấn đồng/năm tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric công suất 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn ngày 18/05/2015, từ tháng 06 năm 2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn. Quý 1/2016 số tiền đầu tư trên được chuyển Theo Biên bản thỏa thuận về việc hoán đổi công nợ thành vốn góp tại Công ty CP đầu tư và phát triển KSH.

(b): Đầu tư vào Công ty TNHH Venergy theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHTKD ngày 10/9/2014 để thực hiện Dự án đầu tư Nhà máy chế biến tiêu sạch xuất khẩu với diện tích 3,4 ha tại huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai, công suất 20.000 tấn/năm. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản họp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty TNHH Venergy ngày 19/05/2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo công tác soát xét Báo cáo tài chính, Công ty TNHH Venergy vẫn chưa thực hiện xong thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nên phần góp vốn trên được chuyển sang khoản phải thu khác.

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016		-
Mua trong năm	41,544,364	41,544,364
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
Tăng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2016	41,544,364	41,544,364
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Khấu hao trong năm	16,156,140	12,894,110
Tăng khác	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31/03/2016	16,156,140	12,894,110
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/03/2016	16,156,140	12,894,110

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	31,845,000	31,845,000
- Các khoản khác	31,845,000	31,845,000
b. Dài hạn	240,436,527	204,489,887
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63,690,000	204,249,762
- Chi phí đi vay	-	-
- Các khoản khác	176,746,527	240,125
Cộng	272,281,527	236,334,887

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Đầu tư góp vốn công ty liên doanh liên kết	115.000.000.000	
+ Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn	<u>115,000,000,000</u>	-

(a): Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD ngày 29/8/2014 để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn và Công ty Cổ phần VIDIFI Lào Cai về Dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai công suất 10.000 tấn đồng/năm tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai; thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric công suất 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai. Theo Quyết định của Hội đồng quản trị và Biên bản hợp giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển KSH và Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn ngày 18/05/2015, từ tháng 06 năm 2015, vốn hợp tác kinh doanh trên sẽ chuyển đổi thành vốn cổ phần tương đương 30% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn. Quý 1 /2016 Căn cứ Biên bản thỏa thuận về việc hoán đổi công nợ giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển KSH với Công ty Cổ phần khoáng sản Tam Sơn để chuyển sang thành vốn góp liên doanh liên kết .

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp Cuối quý
a Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	511,203,229	-	-	511,203,229
Thuế TNDN	1,453,132,136	50,087,693		1,503,219,829
Cộng	1,964,335,365	50,087,693	-	2,014,423,058
b. Phải thu				
Thuế TNDN	(1,453,132,136)	50,087,693		(1,503,219,829)
Cộng	(1,453,132,136)	50,087,693	-	(1,503,219,829)

9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Các khoản trích trước khác	64,240,000	60,404,667
Cộng	64,240,000	60,404,667

10. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	7,433,400	9,949,680
Bảo hiểm y tế	1,286,550	1,722,060
Bảo hiểm thất nghiệp	571,800	765,360
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	9,291,750	12,437,100

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	280,535,000,000	6,511,684,311	287,046,684,311
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	6,808,551,405	6,808,551,405
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước	280,535,000,000	13,320,235,716	293,855,235,716
Số dư đầu năm nay	280,535,000,000	13,320,235,716	293,855,235,716
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	200,350,769	200,350,769
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	280,535,000,000	13,520,586,485	294,055,586,485

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của các đối tượng khác	280,535,000,000	280,535,000,000
Cộng	280,535,000,000	280,535,000,000

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	280,535,000,000	272,700,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	7,835,000,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	280,535,000,000	280,535,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28,053,500	28,053,500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28,053,500	28,053,500
- Cổ phiếu phổ thông	28,053,500	28,053,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28,053,500	28,053,500
- Cổ phiếu phổ thông	28,053,500	28,053,500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phiếu

e Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	200,350,769	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm	13,320,235,716	6,808,551,405
Các khoản điều chỉnh tăng giảm sau thuế chưa phân phối trong năm	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	<u>13,520,586,485</u>	<u>6,808,551,405</u>

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2015 VND	Quý I /2016 VND
a Doanh thu	21,122,632,253	16,045,992,000
Doanh thu bán hàng	21,122,632,253	16,045,992,000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	-	-

b Doanh thu đối với các bên liên quan

- -

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2015 VND	Quý I /2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19,291,088,241	15,839,127,000
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	<u>19,291,088,241</u>	<u>15,839,127,000</u>

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I /2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,208,543	394,597,957
Cộng	<u>3,208,543</u>	<u>394,597,957</u>

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2015 VND	Quý I /2016 VND
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2015 VND	Quý I / 2016 VND
a Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	544,570,419	351,024,495
Chi phí nhân viên	237,298,598	85,342,800
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33,866,302	27,850,485
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,308,020	3,462,030
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	268,097,499	231,369,180
Chi phí bằng tiền khác	-	-
b Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-

6. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý I/2015 VND	Quý I / 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	1,290,182,138	250,438,462
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1,290,182,138	250,438,462
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	283,840,070	50,087,693
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	283,840,070	50,087,693

VI. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Công ty Cổ phần Khoáng sản Tam Sơn
Nghệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	115,000,000,000
Phải thu khác	115,000,000,000	-

1.2. Công ty TNHH Venergy
Nghệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hợp tác kinh doanh	-	120,000,000,000
Phải thu khác	120,000,000,000	-

1.3. Ông Nguyễn Hoài Linh - Tổng Giám đốc
Nghệp vụ với các bên liên quan

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	20,000,000,000	-

1.3. Ông Nguyễn Văn Long - Thành viên HĐQT*Nghiệp vụ với các bên liên quan*

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	10,000,000,000	-

2. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty không có chi nhánh nào nên chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Hoạt động thương mại	Cộng
<u>Kết quả kinh doanh</u>		
- Doanh thu thuần	16,440,589,957	16,440,589,957
+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16,045,992,000	16,045,992,000
+ Doanh thu hoạt động tài chính	394,597,957	394,597,957
- Chi phí	16,190,151,495	16,190,151,495
+ Giá vốn	15,839,127,000	15,839,127,000
+ Chi phí phân bổ	351,024,495	351,024,495
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	250,438,462	250,438,462
<u>Tài sản</u>		
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-
- Tài sản bộ phận	311,978,428,293	311,978,428,293
- Tài sản không phân bổ	-	-
Tổng tài sản	311,978,428,293	311,978,428,293
<u>Nợ phải trả</u>		
- Nợ phải trả bộ phận	2,014,423,229	2,014,423,229
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-
Tổng nợ phải trả	2,014,423,229	2,014,423,229

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I / 2016 được lấy từ Báo cáo tài chính quý I / 2015 của Công ty.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoài Linh